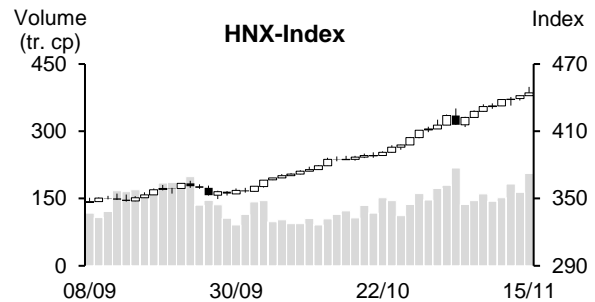
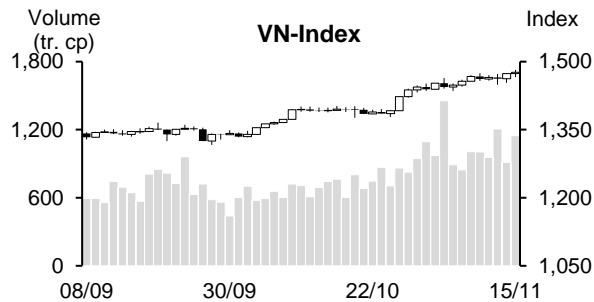


15/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,476.57	0.22%	1,528.68	0.05%	444.28	0.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,172.97	22.89%	241.63	39.76%	212.39	24.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,146.23	26.05%	232.16	52.18%	205.94	25.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	926.24	23.75%	196.22	18.32%	153.63	34.05%
Tổng GTGD (tỷ VND)	33,931.45	28.49%	10,832.63	35.34%	5,227.71	20.77%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	32,737.50	33.12%	10,338.92	44.67%	5,113.99	36.45%
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,660.15	22.80%	9,417.99	9.78%	3,576.93	42.97%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	261	52%	14	47%	172	49%
Số mã giảm	202	40%	16	53%	93	26%
Số mã đứng giá	40	8%	0	0%	88	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục tăng điểm trong phiên giao dịch đầu tuần nhưng mức tăng bị kìm hãm bởi sự phân hóa của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Mặc dù tăng tích cực trong phiên cuối tuần trước, nhóm ngân hàng hàng và thép lại gây thất vọng khi bị bán tháo trở lại và gây áp lực cho chỉ số. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ vẫn tiếp tục hút tiền mạnh với sắc xanh mạnh và sắc tím lan tỏa đến nhiều nhóm ngành quen thuộc trong vài phiên gần đây như chứng khoán, bất động sản, xây dựng,... Điểm nhấn của thị trường xuất hiện ngay trước thềm phiên ATC khi áp lực bán đột ngột dâng cao khiến thị trường chao đảo. Tuy nhiên, điều này chỉ diễn ra trong khoảng thời gian ngắn khi lực cầu nhanh chóng cân bằng lại giúp các chỉ số chốt phiên với mức tăng nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 35 và đường +DI nổi rộng khoản cách lên phía trên so với -DI, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 75, cho thấy đà tăng điểm vẫn khá mạnh, chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách vùng tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ILB (Chốt lời), HPG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: GAS, CSV, VTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Chốt lời	16/11/21	38.0	34.2	11.1%	41.5	21.3%	32.5	-5.0%	Đà tăng chứng lại
2	HPG	Cắt lỗ	16/11/21	53.6	56.6	-5.3%	63.8	12.7%	53.7	-5.1%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GAS	Quan sát mua	16/11/21	118.9	138-140	Xuất hiện nến rút chân dài vol cao quanh hỗ trợ 115 -> có cơ hội tạo đáy kết thúc nhịp chỉnh, cần nền tảng đóng cửa > 120 để xác nhận
2	CSV	Quan sát mua	16/11/21	53.6	73-75	Xuất hiện nến Doji khi về retest hỗ trợ quanh 52 -> có cơ hội tạo đáy, cần nền tảng đóng cửa > 55 kèm vol cao để xác nhận
3	VTD	Quan sát mua	16/11/21	16.5	20-20.5	Nền tảng tốt thoát nền tích lũy kèm vol cao -> khả năng tiếp tục tăng vượt kháng cự 16.8 và mở xu hướng tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	11/10/21	84	79.9	5.1%	92	15.1%	77	-4%	
2	QTP	Nắm giữ	14/10/21	18.0	15.85	13.4%	20	26.2%	15.5	-2%	
3	VNM	Mua	25/10/21	89.00	90.5	-1.7%	100	10%	88	-3%	
4	STB	Mua	28/10/21	27.95	26.7	4.7%	31.3	17%	25.1	-6%	
5	SSI	Mua	02/11/21	45.8	41.4	10.6%	50	21%	40	-3%	
6	MSN	Mua	05/11/21	154	147.9	4.1%	165	12%	140	-5%	
7	VCG	Mua	09/11/21	45.8	42.7	7.3%	46.8	10%	40.9	-4%	
8	NTP	Mua	10/11/21	61	56.9	7.2%	64	12%	53.8	-5%	
9	QNS	Mua	11/11/21	55.056	52.46	4.9%	59	12%	49.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: NHNN khẳng định chính sách tiền tệ nới lỏng thời gian tới

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 8/11- 12/11, đề cập thanh khoản hệ thống được hỗ trợ bởi lượng VND cung ứng từ nguồn Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mua ngoại tệ kỳ hạn đáo hạn trong tuần trước, trong khi kênh trung hòa truyền thống (nghiệp vụ thị trường mở) không được sử dụng.

Theo số liệu từ NHNN, tính từ ngày 23/1/2020 và đồng thời miễn, giảm, hạ lãi suất tương đương gần 30.000 tỷ đồng cho trên 1,8 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ trên 3,5 triệu tỷ đồng.

SSI Research kỳ vọng NHNN sẽ sớm nới hạn mức tín dụng đối với các ngân hàng có chất lượng tài sản và các chỉ số an toàn tốt.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm sâu trong những tháng cuối năm

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Trung Quốc chiếm 17-18% xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong năm 2019, 2020 và lọt trong top 3 thị trường nhập khẩu lớn nhất về nhóm mặt hàng này.

Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay, xuất khẩu sang Trung Quốc liên tục chứng kiến sự sụt giảm. Trong 3 quý đầu năm, thị trường này chỉ còn chiếm 11%.

Đặc biệt, từ tháng 4, xuất khẩu thủy sản sang quốc gia đông dân nhất thế giới liên tục giảm 11-15% bởi việc kiểm soát chặt thủy sản đông lạnh tại các cảng chính của nước này. Cùng với sự bùng phát Covid-19 lần thứ 4, tháng 9 ghi nhận giảm sâu đến 51%.

Bà Lê Hằng, Phó Giám đốc Trung tâm VASEP.PRO, nhận định trước tình hình kiểm soát khắt khe của Hải quan Trung Quốc, dự báo xuất khẩu sang Trung Quốc trong quý IV sẽ giảm 40% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, cả năm 2021 sẽ đạt khoảng 1 tỷ USD, giảm 26%.

Xuất nhập khẩu có nhóm hàng đầu tiên đạt quy mô 100 tỷ USD

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,22 tỷ USD, giảm 11,7% so với tháng 9 trước đó. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng vẫn tăng trưởng khá 12,2% so với cùng kỳ 2020 và đạt 40,85 tỷ USD.

Chiều ngược lại, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong tháng 10 đạt 6,48 tỷ USD, giảm 6,3% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng kim ngạch đạt 60,35 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Như vậy, hết tháng 10, quy mô kim ngạch nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 101,2 tỷ USD. Đây là nhóm hàng xuất nhập khẩu đầu tiên của cả nước đạt quy mô kim ngạch 100 tỷ USD khi kết thúc tháng 10.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Liên doanh Vinamilk – Kido ra mắt sản phẩm, mục tiêu số 1 thị phần ngành nước tươi sau 5 năm

Theo thông tin từ Tập đoàn Kido (HoSE: KDC), liên doanh VibeV với Vinamilk (HoSE: VNM) ra mắt 2 sản phẩm đầu tiên thuộc thương hiệu Oh Fresh sau nhiều lần trì hoãn vì dịch bệnh.

Liên doanh giữa Vinamilk và Kido được thành lập từ đầu năm với tên gọi Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV (VibeV). Vốn ban đầu 400 tỷ đồng, Kido nắm 49% và Vinamilk nắm 51%. Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát không có gas có lợi cho sức khỏe

VibeV đặt mục tiêu nắm giữ vị trí số 1 về thị phần trong ngành nước tươi với sản lượng đạt 150 triệu chai/năm (tương đương hơn 2.000 tỷ) sau 5 năm vận hành.

Thép Tiến Lên tháng 10: Doanh thu gấp 2,3 lần tháng trước nhưng biên lợi nhuận giảm mạnh

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố doanh thu tháng 10 đạt 650 tỷ đồng, gấp 2,3 lần tháng 9; lợi nhuận sau thuế gần 41 tỷ đồng, tăng 20,6%. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 17,5% xuống 9,2% - quay về mức thấp quý III/2020.

Lũy kế 10 tháng, doanh thu đạt 3.933 tỷ đồng, lãi sau thuế 463 tỷ đồng; lần lượt thực hiện 78% và vượt 85,2% kế hoạch năm.

Đệt may TCM có lãi trở lại trong tháng 10, nhận đơn hàng đến quý II/2022

Đệt may Đầu tư Thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 10 đạt 11,6 triệu USD (262 tỷ đồng), tăng 19,6% và tăng 46% so với tháng 9; lãi sau thuế 79.034 USD (1,8 tỷ đồng), giảm 90,3% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, sau 2 tháng lỗ liên tiếp, doanh nghiệp đã có lãi trở lại.

Lũy kế 10 tháng, doanh thu đạt 125,6 triệu USD tương đương cùng kỳ; lãi sau thuế gần 5 triệu USD, giảm 46%. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp hoàn thành 70% kế hoạch doanh thu và 40% kế hoạch lợi nhuận.

Doanh nghiệp thông tin đã nhận đơn hàng đến cuối năm 2021 và quý II/2022.

PVTrans vượt 60% mục tiêu lợi nhuận sau 10 tháng, nhận thêm tàu mới

Tổng công ty PVTrans (HoSE: PVT) thông báo doanh thu hợp nhất 10 tháng đạt 6.100 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch năm; lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 800 tỷ đồng, vượt 60% kế hoạch năm.

Tháng 10, doanh nghiệp vận tải ghi nhận doanh thu 812 tỷ đồng, cao hơn 38% so với mức bình quân 9 tháng và lợi nhuận 33 tỷ đồng, thấp hơn 61% so với bình quân 9 tháng.

PVTrans đã nhận tổng cộng 5 tàu mới trong 11 tháng. Doanh nghiệp đưa 6 tàu đầu tư mới đi vào khai thác quốc tế trong năm 2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	84,000	2.44%	0.15%
MSN	154,000	2.94%	0.09%
MWG	139,400	2.50%	0.04%
GEX	43,300	6.91%	0.04%
POW	13,850	6.95%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	76,800	8.63%	0.38%
SHS	47,900	7.64%	0.23%
DTK	15,600	7.59%	0.16%
IDJ	74,800	10.00%	0.10%
CEO	21,800	9.55%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	53,600	-1.83%	-0.08%
GVR	40,500	-2.17%	-0.06%
NVL	103,600	-2.26%	-0.06%
VPB	36,150	-1.63%	-0.05%
VCB	97,700	-0.51%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	227,000	-3.20%	-0.55%
IDC	82,000	-7.87%	-0.44%
PVS	29,200	-1.68%	-0.05%
L18	61,300	-4.22%	-0.02%
PVI	49,100	-0.81%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	13,850	6.95%	44,892,800
FLC	14,850	6.83%	42,262,100
ROS	7,140	6.89%	38,069,300
ITA	11,350	3.65%	37,822,400
HAG	8,150	6.96%	34,541,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,200	-1.68%	18,315,700
KLF	6,700	9.84%	17,258,202
ART	12,800	9.40%	11,074,472
SHS	47,900	7.64%	8,784,393
TVC	25,000	8.70%	7,797,484

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	53,600	-1.83%	1,649.2
SSI	45,800	2.69%	1,309.0
GEX	43,300	6.91%	926.1
DIG	68,000	-4.09%	879.8
VHM	84,000	2.44%	807.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,200	-1.68%	534.0
SHS	47,900	7.64%	414.9
IDC	82,000	-7.87%	388.0
APS	47,900	9.86%	214.4
TVC	25,000	8.70%	191.6

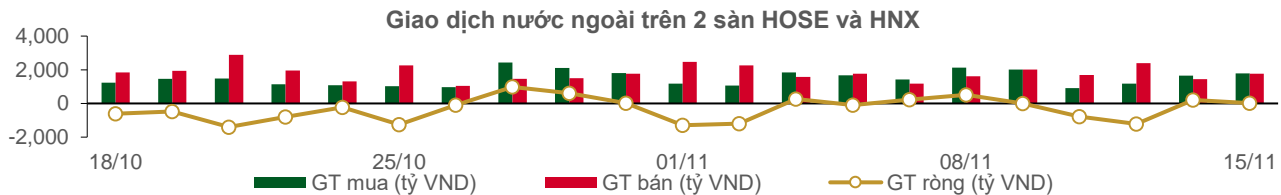
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	6,313,000	177.68
GAB	874,700	170.24
HPG	2,997,000	154.16
TCB	2,959,000	152.76
GEG	2,000,000	41.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC9	4,320,000	47.52
VC3	395,000	17.62
NVB	478,100	13.96
API	100,000	10.00
HUT	590,000	8.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.94	1,780.09	41.68	1,674.81	(0.74)	105.28
HNX	0.52	14.53	4.10	98.39	(3.59)	(83.86)
Tổng 2 sàn	41.45	1,794.62	45.78	1,773.20	(4.33)	21.42

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	84,000	2,596,100	216.93
FUEVFNVD	28,170	6,444,800	181.71
HPG	53,600	3,187,900	171.44
MSN	154,000	793,600	119.64
HDB	28,850	3,191,800	92.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	123,400	26,700	3.27
SHS	47,900	52,500	2.48
PVS	29,200	20,100	0.59
BVS	41,500	13,700	0.56
KLF	6,700	83,900	0.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	45,800	8,287,200	382.05
HPG	53,600	2,331,700	125.49
VNM	89,000	1,184,300	105.62
NLG	66,500	1,315,300	88.42
GEX	43,300	1,847,400	78.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	29,200	1,590,811	46.47
HUT	15,300	1,050,200	15.33
IDJ	74,800	106,900	7.90
CTB	28,000	265,084	6.63
IVS	17,600	233,600	4.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	84,000	2,207,000	184.53
FUEVFNVD	28,170	5,607,000	158.34
MSN	154,000	592,900	89.53
DGW	119,500	565,700	66.00
HDB	28,850	1,806,500	52.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	123,400	20,600	2.53
SHS	47,900	28,400	1.35
CLH	31,100	17,600	0.55
MST	18,600	25,900	0.48
NDN	26,000	14,900	0.39

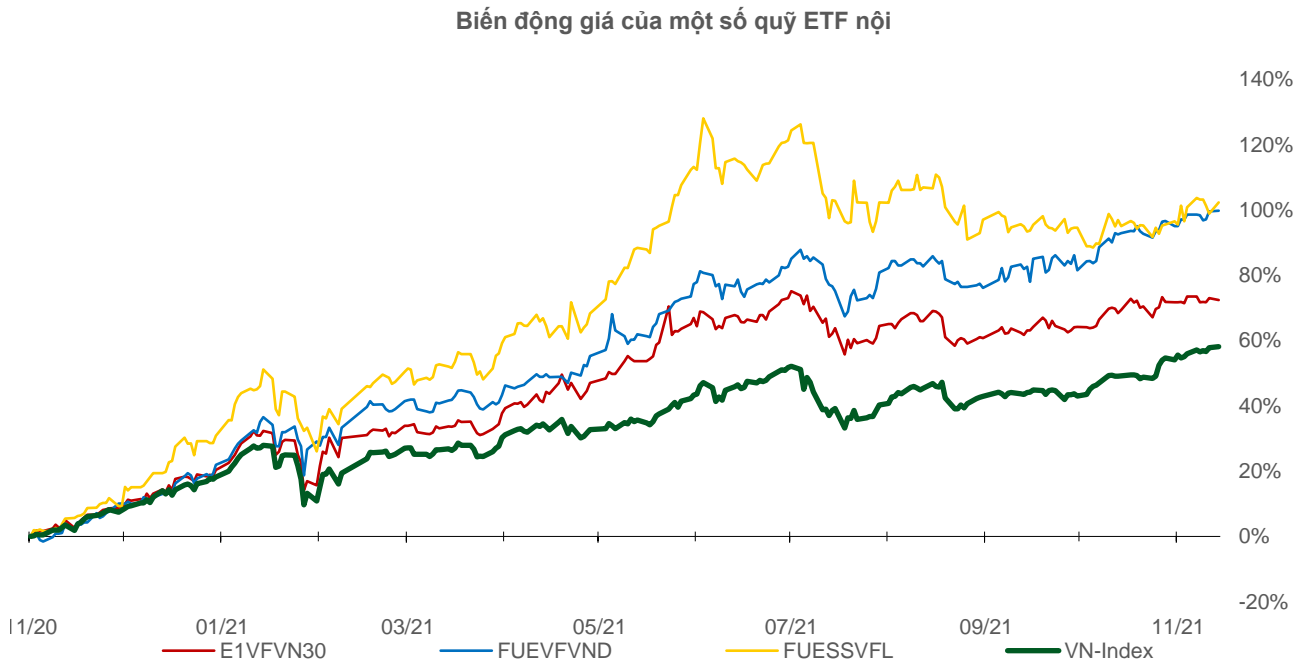
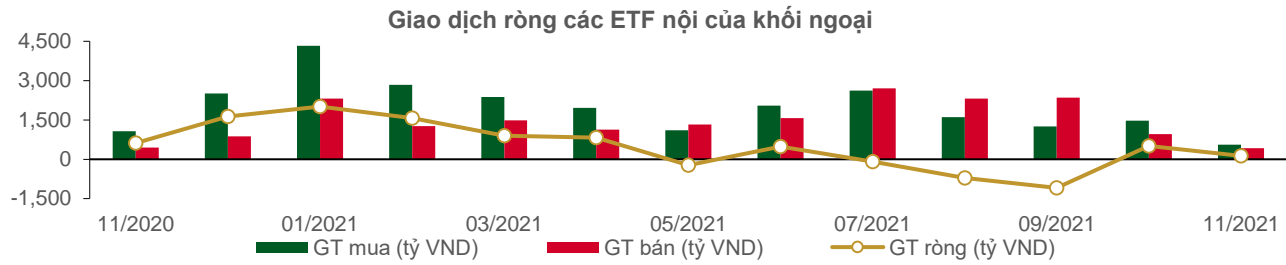
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	45,800	(7,080,100)	(326.28)
NLG	66,500	(1,057,300)	(71.28)
GEX	43,300	(1,676,100)	(70.93)
VNM	89,000	(647,400)	(57.73)
VND	70,200	(634,100)	(45.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,200	(1,570,711)	(45.88)
HUT	15,300	(1,048,200)	(15.30)
IDJ	74,800	(106,000)	(7.83)
CTB	28,000	(265,084)	(6.63)
IVS	17,600	(229,200)	(4.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,800	-0.3%	528,300	13.57	E1VFN30	5.39	5.42	(0.03)
FUEMAV30	18,000	0.1%	124,200	2.36	FUEMAV30	0.07	0.31	(0.24)
FUESSV30	18,930	-0.1%	5,500	0.10	FUESSV30	0.02	0.02	(0.01)
FUESSV50	22,800	0.0%	3,700	0.08	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	21,100	1.7%	66,400	1.40	FUESSVFL	0.30	0.49	(0.19)
FUEVFN30	28,170	0.1%	7,218,900	203.00	FUEVFN30	181.71	23.36	158.34
FUEVN100	19,700	1.0%	138,700	2.74	FUEVN100	0.60	0.72	(0.11)
FUEIP100	11,000	0.3%	4,100	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			8,089,800	223.30	Tổng cộng	188.10	30.33	157.77



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,470	-0.7%	22,750	67	33,400	569	(901)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,510	4.6%	3,360	56	97,300	1,751	(759)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,980	-1.0%	20,540	53	97,300	220	(1,760)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,040	-1.9%	9,700	21	97,300	1,842	(198)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,160	-0.6%	50,570	52	97,300	2,544	(616)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,750	-2.2%	6,100	56	97,300	1,042	(708)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	990	6.5%	22,770	72	97,300	176	(814)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,440	4.2%	140	233	97,300	705	(2,735)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,740	-1.7%	12,020	144	97,300	699	(1,041)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	200	0.0%	10,290	17	28,850	(0)	(200)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	760	7.0%	55,110	163	28,850	245	(515)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	5,000	-7.2%	9,160	56	53,600	673	(4,327)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,280	-10.6%	28,030	21	53,600	1,931	(349)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,900	-7.8%	231,440	52	53,600	1,152	(748)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,470	-8.1%	14,330	42	53,600	805	(665)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	2,700	-5.3%	27,880	112	53,600	931	(1,769)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,050	-1.9%	83,410	163	53,600	235	(815)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,470	-6.4%	73,670	72	53,600	138	(1,332)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,600	-7.1%	9,070	233	53,600	615	(1,985)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	420	-2.3%	8,650	17	49,300	66	(354)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,740	-1.8%	15,510	65	49,300	2,745	(995)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	3,070	-0.3%	6,340	42	49,300	2,949	(121)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,290	-2.3%	3,490	87	49,300	1,769	(2,521)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,450	-2.0%	55,780	163	49,300	814	(636)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	840	6.3%	7,240	53	28,600	0	(840)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	910	-2.2%	53,230	65	28,600	17	(893)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,570	-0.6%	340	87	28,600	4	(1,566)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	650	-4.4%	12,100	72	28,600	2	(648)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,990	2.6%	37,250	144	28,600	571	(1,419)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,780	0.6%	18,920	170	154,000	3,781	(999)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,160	4.2%	31,310	52	154,000	5,280	120	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	330	0.0%	27,340	17	154,000	0	(330)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,150	5.0%	860	119	154,000	2,055	(1,095)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,210	7.1%	10,080	163	154,000	425	(785)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,750	12.2%	17,150	87	154,000	681	(1,069)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,570	4.5%	5,900	144	154,000	1,695	(875)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,890	8.1%	51,280	(238)	139,400	(23)	(7,913)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,940	9.4%	204,710	53	139,400	3,058	(882)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,350	11.3%	117,530	52	139,400	9,125	(225)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,850	7.2%	1,760	119	139,400	3,096	(754)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,200	10.2%	16,050	87	139,400	8,197	(3)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,500	10.3%	18,500	72	139,400	806	(694)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,340	12.0%	28,870	144	139,400	1,347	(993)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,550	-3.4%	25,160	65	103,600	365	(2,185)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	920	-1.1%	2,900	163	103,600	198	(722)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,110	-0.9%	13,820	163	91,000	462	(648)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,480	5.7%	57,200	53	110,800	404	(1,076)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	3,530	10.7%	41,450	52	110,800	3,220	(310)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,350	15.5%	3,780	119	110,800	2,801	(549)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,690	18.2%	3,410	87	110,800	799	(891)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,600	14.3%	22,660	87	110,800	1,029	(571)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,930	-0.5%	6,010	56	27,950	144	(1,786)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	140	-6.7%	87,840	17	27,950	(0)	(140)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	810	-6.9%	33,050	65	27,950	18	(792)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	760	0.0%	22,060	25	27,950	80	(680)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,830	-4.2%	63,910	112	27,950	544	(1,286)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	630	0.0%	126,170	163	27,950	178	(452)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,150	-4.2%	17,810	87	27,950	151	(999)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,350	-1.5%	19,040	170	52,000	1,662	(1,688)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,120	-2.6%	29,990	65	52,000	86	(1,034)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,650	-0.6%	5,890	42	52,000	662	(988)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,000	2.6%	4,560	119	52,000	739	(3,261)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,600	-1.1%	41,270	112	52,000	916	(1,684)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,160	-3.3%	12,820	87	52,000	161	(999)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,060	4.6%	1,320	142	52,000	388	(1,672)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,170	2.8%	40,540	52	84,000	511	(1,659)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	810	2.5%	16,930	42	84,000	98	(712)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,000	-13.0%	560	87	84,000	14	(986)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,500	4.2%	36,670	112	84,000	408	(1,092)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	780	4.0%	64,210	163	84,000	159	(621)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,230	4.2%	38,650	87	84,000	278	(952)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	550	-1.8%	9,400	53	95,000	0	(550)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	830	-6.7%	50,330	52	95,000	2	(828)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	760	-1.3%	110,470	163	95,000	207	(553)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,830	10.9%	23,330	144	95,000	623	(1,207)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,550	-13.3%	16,770	52	127,000	1,491	(1,059)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	200	-16.7%	22,640	17	127,000	0	(200)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,010	-4.7%	7,110	163	127,000	241	(769)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	780	-4.9%	11,000	59	89,000	1	(779)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	650	-8.5%	13,200	53	89,000	2	(648)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,370	-0.7%	13,040	21	89,000	1,067	(303)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,120	-10.4%	36,910	52	89,000	27	(1,093)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	920	-3.2%	4,120	56	89,000	90	(830)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	670	4.7%	7,440	163	89,000	50	(620)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,300	-1.5%	73,740	144	89,000	253	(1,047)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	240	-17.2%	6,210	17	36,150	(0)	(240)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,750	-3.3%	19,600	65	36,150	378	(1,372)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,300	-9.5%	13,900	119	36,150	662	(3,638)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,290	0.4%	16,830	112	36,150	696	(1,594)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	850	-9.6%	14,990	72	36,150	13	(837)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,340	0.0%	1,040	142	36,150	317	(2,023)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,200	-3.2%	27,700	170	30,200	461	(739)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,950	3.2%	72,010	52	30,200	1,165	(785)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	180	-14.3%	79,360	17	30,200	0	(180)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,130	-1.7%	2,390	42	30,200	477	(653)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,240	0.8%	36,580	112	30,200	534	(706)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	760	1.3%	54,660	163	30,200	277	(483)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	850	2.4%	14,410	72	30,200	74	(776)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VNM (New)	HOSE	89,000	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK (New)	HOSE	60,800	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT (New)	HOSE	97,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB (New)	HOSE	24,200	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG (New)	HOSE	66,500	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	77,200	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	119,500	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	21,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	43,054	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,600	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,200	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	41,600	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	72,600	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	40,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,800	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,950	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	52,900	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	85,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	84,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	55,056	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,900	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	103,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	139,400	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	49,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	47,364	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	154,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	52,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	53,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	37,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,350	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
PNJ	HOSE	110,800	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
SZC	HOSE	59,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	59,200	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	49,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	46,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	27,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	92,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,950	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	18,400	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	70,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	53,800	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	72,100	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,800	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	170,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,672	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,700	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	22,100	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	59,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	45,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	48,750	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,672	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	60,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	26,100	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	118,900	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	94,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	73,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,130	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	22,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	51,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,833	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912